

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017**



CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 32



CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Gia Bình	Chủ tịch
Ông Bùi Quang Ngọc	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Cao Bảo	Ủy viên
Ông Jean Charles Belliol	Ủy viên
Ông Lê Song Lai	Ủy viên
Ông Tomokazu Hamaguchi	Ủy viên
Ông Dan E Khoo	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Quang Ngọc	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Dũng Triều	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Cao Bảo	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc

Giấy ủy quyền số 94.3-2013/QĐ-FPT-TGD
ngày 05 tháng 8 năm 2013

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần FPT**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 7 năm 2017, từ trang 04 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Vũ Đức Nguyễn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2013-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 31 tháng 7 năm 2017
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.368.721.822.436	6.099.636.782.388
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.919.172.962.017	2.853.809.981.427
1. Tiền	111		135.472.962.017	208.809.981.427
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.783.700.000.000	2.645.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.399.000.000.000	1.633.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.399.000.000.000	1.633.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.035.309.412.819	1.589.756.247.034
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	77.543.417.006	83.121.959.307
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.707.371.585	1.639.578.290
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	178.900.000.000	50.900.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	776.158.624.228	1.454.094.709.437
IV. Hàng tồn kho	140		144.687.253	144.687.253
1. Hàng tồn kho	141		144.687.253	144.687.253
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.094.760.347	22.425.866.674
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		14.534.673.914	21.940.365.566
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		525.283.804	450.698.479
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	34.802.629	34.802.629
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.487.446.529.333	4.494.146.654.871
I. Tài sản cố định	220		75.845.906.665	78.363.069.763
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	74.044.953.413	76.077.365.988
- Nguyên giá	222		202.629.567.054	198.202.675.392
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(128.584.613.641)	(122.125.309.404)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	1.800.953.252	2.285.703.775
- Nguyên giá	228		59.671.566.560	59.637.431.560
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(57.870.613.308)	(57.351.727.785)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		126.000.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		126.000.000	-
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.409.454.020.815	4.413.694.020.815
1. Đầu tư vào công ty con	251	11	4.420.302.733.682	4.420.302.733.682
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	500.000.000	5.919.900.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(11.348.712.867)	(12.528.612.867)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		2.020.601.853	2.089.564.293
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.020.601.853	2.089.564.293
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		8.856.168.351.769	10.593.783.437.259

Các thuyết kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy,
 Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN


Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)


Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017


Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.414.516.225.745	3.346.215.624.789
I. Nợ ngắn hạn	310		1.414.516.225.745	3.346.215.624.789
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	51.258.406.341	85.026.607.172
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.428.710.224	1.782.352.555
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	15.459.526.134	14.609.040.053
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	18.810.163.779	33.031.862.218
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	158.231.805.432	437.391.648.956
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	1.158.000.000.000	2.768.000.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.327.613.835	6.374.113.835
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.441.652.126.024	7.247.567.812.470
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	7.441.652.126.024	7.247.567.812.470
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.309.611.050.000	4.594.266.840.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.309.611.050.000	4.594.266.840.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.941.441.360	49.941.441.360
3. Cổ phiếu quỹ	415		(823.760.000)	(823.760.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		103.009.261	103.009.261
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		87.203.093.024	87.203.093.024
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.995.617.292.379	2.516.877.188.825
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.362.856.000.825	1.376.943.766.521
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		632.761.291.554	1.139.933.422.304
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		8.856.168.351.769	10.593.783.437.259


 La Hùng Hải
 Người lập biểu

Ngày 31 tháng 7 năm 2017


 Hoàng Hữu Chiến
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Thế Phương
 Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy,
 Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	137.543.300.619	64.270.412.080
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	18	137.543.300.619	64.270.412.080
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	19	63.874.253.594	5.894.840.506
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		73.669.047.025	58.375.571.574
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	707.759.978.657	648.288.648.386
7. Chi phí tài chính	22	22	50.627.457.520	27.746.641.927
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		47.972.825.013	27.745.843.023
8. Chi phí bán hàng	25		2.131.862.217	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		91.913.214.128	92.805.554.499
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		636.756.491.817	586.112.023.534
11. Thu nhập khác	31		26.451.935	388.566.139
12. Chi phí khác	32		-	328.738.822
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		26.451.935	59.827.317
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		636.782.943.752	586.171.850.851
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	4.021.652.198	3.101.215.704
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		632.761.291.554	583.070.635.147



La Hùng Hải
 Người lập biểu

Ngày 31 tháng 7 năm 2017



Hoàng Hữu Chiến
 Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
 Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy,
 Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	636.782.943.752	586.171.850.851
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	9.354.173.302	7.836.772.610
Các khoản dự phòng	03	(1.179.900.000)	-
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.904.382)	(29.340.769)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(703.947.996.314)	(648.412.056.838)
Chi phí lãi vay	06	47.972.825.013	27.745.843.023
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(11.020.858.629)	(26.686.931.123)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	452.980.434.213	(29.654.122.154)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-	(375.620.000)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(297.322.501.379)	(57.326.108.843)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	7.400.068.767	2.263.917.829
Tiền lãi vay đã trả	14	(56.432.412.454)	(27.544.439.480)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.069.579.190)	(2.538.779.133)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(17.420.100.000)	(21.903.711.435)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	74.115.051.328	(163.765.794.339)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(8.151.592.022)	(112.147.248.514)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.214.036.364	1.855.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.483.000.000.000)	(2.084.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.589.500.000.000	2.087.800.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	1.585.367.493	-
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	937.223.474.277	619.441.315.214
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.038.371.286.112	512.949.793.973

Các thuyết kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy,
 Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN


Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)


Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	22.963.700.000	19.868.290.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	5.027.400.000.000	2.314.000.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.637.400.000.000)	(1.999.750.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(460.087.056.850)	(398.223.613.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.047.123.356.850)	(64.105.323.900)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(934.637.019.410)	285.078.675.734
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.853.809.981.427	1.369.140.931.655
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	1.919.172.962.017	1.654.219.607.389


 La Hùng Hải
 Người lập biểu

Ngày 31 tháng 7 năm 2017


 Hoàng Hữu Chiến
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Thế Phương
 Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là "Công ty") ban đầu là một công ty Nhà nước được thành lập tại Việt Nam và sau này được cổ phần hóa theo Quyết định số 178/QĐ-TTg và chính thức trở thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần FPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 5 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty Cổ phần FPT có 9 công ty con như sau:

- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT;
- Công ty TNHH Phần mềm FPT;
- Công ty TNHH Thương mại FPT;
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT;
- Công ty TNHH Giáo dục FPT;
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT;
- Công ty TNHH Đầu tư FPT;
- Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT; và
- Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 12 năm 2008, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Công nghệ FPT thành Công ty Cổ phần FPT.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất ngày 22 tháng 6 năm 2017, tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần FPT là 5.309.611.050.000 VND.

Từ tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty Cổ phần FPT được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 195 người (31 tháng 12 năm 2016 là 188 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông và đầu tư. Các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp chủ yếu bao gồm: tích hợp hệ thống; sản xuất và cung cấp dịch vụ phần mềm; các dịch vụ công nghệ thông tin; các dịch vụ ERP; sản xuất các sản phẩm công nghệ; phân phối sản phẩm công nghệ thông tin; phân phối điện thoại di động; dịch vụ giải pháp phần mềm; các dịch vụ viễn thông và internet; đào tạo; bảo hành và bảo trì thiết bị công nghệ thông tin và thiết bị viễn thông và các dịch vụ viễn thông khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh có liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu về cho vay ngắn hạn, phải thu ngắn hạn khác và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán ngắn hạn, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.



Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước-xuất trước (FIFO), phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 25
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	4 - 6
Tài sản khác	3 - 4

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy tính

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí tân trang văn phòng.

Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các thiết bị loại nhỏ và các chi phí tân trang văn phòng được phân ánh theo nguyên giá và được phân bổ dần vào chi phí theo quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty con và các cán bộ quản lý chủ chốt của Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Tiền mặt	29.072.910	305.535.117
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	135.443.889.107	208.504.446.310
Các khoản tương đương tiền (1)	1.783.700.000.000	2.645.000.000.000
	<u>1.919.172.962.017</u>	<u>2.853.809.981.427</u>

(1) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản cho công ty con vay có thời hạn không quá 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u> <u>VND</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>VND</u>	<u>Giá gốc</u> <u>VND</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>VND</u>
Tiền gửi cố kỳ hạn	1.399.000.000.000	1.399.000.000.000	1.633.500.000.000	1.633.500.000.000

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Ghi chú	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND		VND	VND	VND
b1) Đầu tư vào công ty con	4.420.302.733.682	(11.348.712.867)			4.420.302.733.682	(11.348.712.867)	
Công ty TNHH Phần mềm FPT	1.012.073.500.000	-	Không xác định	(i)	1.012.073.500.000	-	Không xác định
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	850.000.000.000	-	Không xác định	(i)	850.000.000.000	-	Không xác định
Công ty TNHH Đầu tư FPT	800.000.000.000	-	Không xác định	(i)	800.000.000.000	-	Không xác định
Công ty TNHH Thương mại FPT	680.000.000.000	-	Không xác định	(i)	680.000.000.000	-	Không xác định
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	585.592.515.312	-	5.058.860.572.500	(ii)	585.592.515.312	-	Không xác định
Công ty TNHH Giáo dục FPT	250.000.000.000	-	Không xác định	(i)	250.000.000.000	-	Không xác định
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	170.000.000.000	-	Không xác định	(i)	170.000.000.000	-	Không xác định
Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT	50.000.000.000	(11.348.712.867)	Không xác định	(i)	50.000.000.000	(11.348.712.867)	Không xác định
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	22.636.718.370	-	Không xác định	(i)	22.636.718.370	-	Không xác định
b2) Đầu tư vào đơn vị khác	500.000.000	-			5.919.900.000	(1.179.900.000)	
Dự án xây dựng đường vành đai 4	500.000.000	-	Không xác định	(i)	500.000.000	-	Không xác định
Công ty TNHH Vijasgate	-	-			1.179.900.000	(1.179.900.000)	Không xác định
Công ty TNHH F-Agrex Toàn cầu	-	-			4.240.000.000	-	Không xác định

- (i) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cần được trình bày. Tuy nhiên, do một số công ty con của Công ty và một số đơn vị khác mà Công ty đầu tư vào chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty con và các đơn vị khác này tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 chưa thể xác định được để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC.
- (ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Viễn thông FPT được xác định trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán UpCOM và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kỳ này

Kỳ trước

b3) Tình hình hoạt động của các Công ty con trong kỳ:

Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty TNHH Thương mại FPT	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT	Tạm dừng hoạt động	Tạm dừng hoạt động
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật BERJAYA Gia Thịnh	38.690.757.058	51.812.885.443
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	17.940.818.302	13.799.526.000
Công ty TNHH Phần mềm FPT	6.943.977.032	6.875.636.035
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	7.335.405.443	5.809.880.398
Công ty TNHH Thương mại FPT	4.280.109.909	4.462.771.973
Các khách hàng khác	2.352.349.262	361.259.458
	77.543.417.006	83.121.959.307
Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)	36.500.310.686	30.947.814.406

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty Cổ phần Đô thị FPT Đà Nẵng	22.400.000.000	22.400.000.000
Công ty TNHH MTV Giải pháp công nghệ FPT	17.500.000.000	17.500.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	11.000.000.000	11.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư FPT	111.000.000.000	-
Công ty TNHH Bất Động Sản FPT	17.000.000.000	-
	178.900.000.000	50.900.000.000

Phải thu về cho vay ngắn hạn phản ánh các khoản cho các đơn vị vay nội bộ có thời hạn trên ba tháng và dưới một năm theo lãi suất ngân hàng.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Phải thu người lao động	876.309.442	6.000.000
Ký cược, ký quỹ	40.073.675.971	40.073.675.971
Cổ tức phải thu công ty con	175.000.000.000	412.570.941.000
Phải thu về lãi cho vay và tiền gửi	40.324.142.015	32.219.601.017
Phải thu khác	519.884.496.800	969.224.491.449
- Công ty TNHH Đầu tư FPT	351.796.639.196	361.092.004.696
- Công ty Cổ phần Đô thị FPT Đà Nẵng	34.872.248.954	503.314.940.949
- Khác	133.215.608.650	104.817.545.804
	<u>776.158.624.228</u>	<u>1.454.094.709.437</u>

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	94.646.794.786	44.639.419.253	10.520.101.364	48.019.469.038	376.890.951	198.202.675.392
Mua sắm mới	-	-	1.366.050.909	6.625.406.113	-	7.991.457.022
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.188.581.818)	(2.375.983.542)	-	(3.564.565.360)
Số dư cuối kỳ	94.646.794.786	44.639.419.253	10.697.570.455	52.268.891.609	376.890.951	202.629.567.054
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	39.736.870.770	40.806.935.859	1.026.777.606	40.177.834.218	376.890.951	122.125.309.404
Trích khấu hao trong kỳ	2.312.583.973	2.136.331.607	806.789.925	3.579.582.274	-	8.835.287.779
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(2.375.983.542)	-	(2.375.983.542)
Số dư cuối kỳ	42.049.454.743	42.943.267.466	1.833.567.531	41.381.432.950	376.890.951	128.584.613.641
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	54.909.924.016	3.832.483.394	9.493.323.758	7.841.634.820	-	76.077.365.988
Tại ngày cuối kỳ	52.597.340.043	1.696.151.787	8.864.002.924	10.887.458.659	-	74.044.953.413

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nguyên giá của tài sản bao gồm máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 38.685.757.747 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 34.272.260.767 VND).

Một số tầng của tòa nhà FPT Cầu Giấy phản ánh trong khoản mục "Nhà cửa và vật kiến trúc" đang được các công ty con thuê, sử dụng làm văn phòng.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	59.637.431.560
Tăng trong kỳ	34.135.000
Số dư cuối kỳ	59.671.566.560
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	57.351.727.785
Trích khấu hao trong kỳ	518.885.523
Số dư cuối kỳ	57.870.613.308
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	2.285.703.775
Tại ngày cuối kỳ	1.800.953.252

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (trực tiếp và gián tiếp)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Tầng 22, tòa nhà Keangnam Landmark 72, E6, Phạm Hùng, Mỹ Trì, Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, dịch vụ ERP, dịch vụ công nghệ thông tin, tích hợp hệ thống
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Tầng 6-12, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm
Công ty TNHH Thương mại FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm công nghệ và phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (I)	Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	45,65%	45,65%	Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, quảng cáo trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp dịch vụ đào tạo và công nghệ

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (trực tiếp và gián tiếp)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Số 408 đường Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	51,95%	84,08%	Cung cấp các dịch vụ trực tuyến
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Tầng 13, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính (hoạt động tư vấn đầu tư, không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Số 261-263 Khánh Hội, phường 5, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	85,00%	85,00%	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; đại lý dịch vụ viễn thông
Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT (ii)	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Sản xuất và dàn dựng các bản tin và các chương trình giải trí; cung cấp dịch vụ viễn thông và dịch vụ quảng cáo

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty Cổ phần FPT sở hữu 45,65% phần vốn (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 45,65%) và nắm giữ 45,65% quyền biểu quyết (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 45,65%) tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Tuy nhiên, Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó, có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Như vậy, Công ty có quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Viễn thông FPT, và Công ty Cổ phần Viễn thông FPT được coi là công ty con.
- (ii) Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FPT đã ra Quyết định số 79.1-2011/QĐ-FPT-TGD ngày 08 tháng 8 năm 2011 về việc tạm thời thu hẹp hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	30.714.274.281	56.812.338.952
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	10.526.502.143	2.540.505.726
Công ty TNHH Phần mềm FPT	54.168.184	12.248.459.415
Khác	9.963.461.733	13.425.303.079
	51.258.406.341	85.026.607.172
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)	41.294.944.608	71.601.304.093

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Phát sinh trong kỳ

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp/thu VND	Số đã nộp/thu VND	Số cuối kỳ VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế nhập khẩu	34.802.629	-	-	34.802.629
Cộng	34.802.629	-	-	34.802.629
b) Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	9.698.503.016	3.372.566.252	11.016.123.632	2.054.945.636
- Thuế GTGT đầu ra	9.696.210.844	3.372.566.252	11.016.123.632	2.052.653.464
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2.292.172	-	-	2.292.172
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.051.880.918	4.021.652.198	4.069.579.190	4.003.953.926
Các loại thuế khác	858.656.119	16.713.880.739	8.171.910.286	9.400.626.572
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	856.601.727	15.848.608.324	7.313.621.947	9.391.588.104
Thuế khác	2.054.392	861.272.415	854.288.339	9.038.468
Cộng	14.609.040.053	24.108.099.189	23.257.613.108	15.459.526.134

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước phải trả công nhân viên	10.000.000.000	17.170.961.500
Lãi vay phải trả	6.297.430.567	14.757.018.008
Các khoản khác	2.512.733.212	1.103.882.710
	18.810.163.779	33.031.862.218

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	1.003.898.973	1.323.793.532
Bảo hiểm xã hội	232.970.335	274.782.900
Bảo hiểm y tế	59.814.484	67.163.524
Bảo hiểm thất nghiệp	13.235.382	16.414.792
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	653.000.000	653.000.000
Phải trả tiền cổ tức	7.123.512.648	5.569.891.498
Phải trả qua tài khoản tập trung	109.414.823.566	389.613.526.735
- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	30.089.655.626	305.978.042.174
- Công ty TNHH Giáo dục FPT	22.824.082.719	53.160.707.896
- Công ty TNHH Thương mại FPT	30.599.492.159	1.297.279.988
- Công ty TNHH Phần mềm FPT	3.585.320.820	16.714.610.900
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	4.975.021.223	7.546.394.887
- Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	11.344.493.423	2.726.083.095
- Công ty TNHH Đầu tư FPT	5.996.757.596	2.190.407.795
Các khoản phải trả, phải nộp khác	39.730.550.044	39.873.075.975
- Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT	33.904.130.386	33.904.130.386
- Khác	5.826.419.658	5.968.945.589
	158.231.805.432	437.391.648.956

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn các công ty con	2.768.000.000.000	2.768.000.000.000	5.027.400.000.000	6.637.400.000.000	1.158.000.000.000	1.158.000.000.000
- Công ty TNHH Thương mại FPT	1.180.000.000.000	1.180.000.000.000	3.782.400.000.000	4.212.400.000.000	750.000.000.000	750.000.000.000
- Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	1.295.000.000.000	1.295.000.000.000	725.000.000.000	1.850.000.000.000	170.000.000.000	170.000.000.000
- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	200.000.000.000	200.000.000.000	500.000.000.000	550.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
- Công ty TNHH Giáo dục FPT	93.000.000.000	93.000.000.000	20.000.000.000	25.000.000.000	88.000.000.000	88.000.000.000
Cộng	2.768.000.000.000	2.768.000.000.000	5.027.400.000.000	6.637.400.000.000	1.158.000.000.000	1.158.000.000.000

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 01 năm, không có tài sản đảm bảo và nhằm mục đích phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	3.975.316.400.000	49.941.441.360	(823.760.000)	87.203.093.024	103.009.261	2.838.380.698.051	6.950.120.881.696
Phát hành cổ phiếu	19.868.290.000	-	-	-	-	-	19.868.290.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	1.139.933.422.304	1.139.933.422.304
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.574.380.530)	(3.574.380.530)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	599.082.150.000	-	-	-	-	(599.082.150.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(858.780.401.000)	(858.780.401.000)
Số dư đầu kỳ này	4.594.266.840.000	49.941.441.360	(823.760.000)	87.203.093.024	103.009.261	2.516.877.188.825	7.247.567.812.470
Phát hành cổ phiếu	22.963.700.000	-	-	-	-	-	22.963.700.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	632.761.291.554	632.761.291.554
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	692.380.510.000	-	-	-	-	(692.380.510.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(461.640.678.000)	(461.640.678.000)
Số dư cuối kỳ này	5.309.611.050.000	49.941.441.360	(823.760.000)	87.203.093.024	103.009.261	1.995.617.292.379	7.441.652.126.024

(i) Trong kỳ, Công ty đã phát hành 69.238.051 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017.

Cổ tức

Ngày 31 tháng 3 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông thường niên đã thông qua phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2016 với tỷ lệ 15% (20 cổ phần hiện hữu được chia thêm 03 cổ phần mới); trả cổ tức đợt 2 năm 2016 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% trên mệnh giá (1.000 VND/cổ phiếu).



Số cổ phiếu đang lưu hành

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Vốn cổ phần được phê duyệt	530.961.105	459.426.684
Cổ phiếu đã phát hành	530.961.105	459.426.684
Cổ phiếu phổ thông	530.961.105	459.426.684
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>8.001.151</i>	<i>4.677.812</i>
Số lượng cổ phiếu quỹ	(82.376)	(82.376)
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>-</i>	<i>(82.376)</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	530.878.729	459.344.308
Cổ phiếu phổ thông	530.878.729	459.344.308
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>8.001.151</i>	<i>4.595.436</i>

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ phiếu này phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong một thời gian quy định kể từ ngày phát hành.

18. DOANH THU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	137.543.300.619	64.270.412.080
	137.543.300.619	64.270.412.080
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Giảm giá hàng bán	-	-
	-	-
	137.543.300.619	64.270.412.080
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)	91.604.374.489	54.936.895.207

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	63.874.253.594	5.894.840.506
	63.874.253.594	5.894.840.506

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nhân công	36.240.419.744	43.480.056.232
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.354.173.302	7.836.772.610
Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.192.874.676	47.383.566.163
	<u>155.787.467.722</u>	<u>98.700.395.005</u>

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	105.866.135.275	76.726.776.520
Cổ tức, lợi nhuận được chia (i)	601.890.939.000	571.533.330.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.904.382	28.541.866
	<u>707.759.978.657</u>	<u>648.288.648.386</u>

(i) Thể hiện khoản cổ tức và lợi nhuận do các công ty con chuyển về.

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền vay	47.972.825.013	27.745.843.023
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	3.834.532.507	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	798.904
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.179.900.000)	-
	<u>50.627.457.520</u>	<u>27.746.641.927</u>

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4.003.953.926	3.101.215.704
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	17.698.272	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>4.021.652.198</u>	<u>3.101.215.704</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	636.782.943.752	586.171.850.851
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(601.890.939.000)	(571.533.330.000)
Khác	(17.847.278.455)	(888.492.333)
Cộng:		
Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.975.043.332	1.756.050.000
Thu nhập chịu thuế	20.019.769.629	15.506.078.518
Thuế suất thông thường	20%	20%
Điều chỉnh theo quyết toán của cơ quan thuế	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.003.953.926	3.101.215.704

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

0112
 ÔNG
 + NHÉ
 ELO
 IẾT
 ĐA

Công ty chủ động phòng ngừa, hạn chế các rủi ro phát sinh ngoài ý muốn bằng cách theo dõi sát biến động của các nhân tố chính tác động lên tỷ giá cũng như tham khảo đánh giá của các định chế tài chính lớn, áp dụng các biện pháp phù hợp khác về bảo hiểm tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đô la Mỹ (USD)	5.161.862.884	7.598.724.824	1.368.544.244	1.443.088.186
Euro (EUR)	-	-	17.339.966	17.475.679
Đô la Singapore (SGD)	-	-	11.515.397	11.695.816

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất chủ yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất cố định với đồng nội tệ. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất, thông qua phân tích và dự báo, Công ty đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong kỳ để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản vay cũng như cơ cấu vay nợ giữa ngoại tệ và VND theo lãi suất cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có hệ thống đánh giá, xếp hạng tín dụng nội bộ được cập nhật liên tục về năng lực tài chính của khách hàng một cách có hệ thống theo thời gian, kết hợp với đánh giá của các tổ chức tài chính trung gian làm cơ sở cấp tín dụng cho khách hàng. Ngoài ra, phần lớn các khách hàng khi được Công ty cấp tín dụng đều được yêu cầu thực hiện các hình thức bảo lãnh.

Công ty thường xuyên tiến hành các hoạt động kiểm soát công nợ, bao gồm: phân tích tuổi nợ, ngày thu nợ, cập nhật và đánh giá khách hàng... để có những biện pháp xử lý kịp thời.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Thông qua tài khoản tập trung được quản lý bởi Công ty, Công ty đã tối ưu hóa được các dòng tiền nhận rồi và tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.919.172.962.017	-	1.919.172.962.017
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	77.543.417.006	-	77.543.417.006
Đầu tư	1.399.000.000.000	500.000.000	1.399.500.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	178.900.000.000	-	178.900.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	600.282.314.786	-	600.282.314.786
	4.174.898.693.809	500.000.000	4.175.398.693.809
Số cuối kỳ			
Phải trả người bán ngắn hạn	51.258.406.341	-	51.258.406.341
Chi phí phải trả ngắn hạn	8.810.163.779	-	8.810.163.779
Phải trả ngắn hạn khác	145.402.535.504	-	145.402.535.504
Vay ngắn hạn	1.158.000.000.000	-	1.158.000.000.000
	1.363.471.105.624	-	1.363.471.105.624
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.811.427.588.185	500.000.000	2.811.927.588.185
	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.853.809.981.427	-	2.853.809.981.427
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	83.121.959.307	-	83.121.959.307
Đầu tư	1.633.500.000.000	4.740.000.000	1.638.240.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	50.900.000.000	-	50.900.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	1.041.517.768.437	-	1.041.517.768.437
	5.662.849.709.171	4.740.000.000	5.667.589.709.171
Số đầu kỳ			
Phải trả người bán ngắn hạn	85.026.607.172	-	85.026.607.172
Chi phí phải trả ngắn hạn	15.860.900.718	-	15.860.900.718
Phải trả ngắn hạn khác	424.809.231.536	-	424.809.231.536
Vay ngắn hạn	2.768.000.000.000	-	2.768.000.000.000
	3.293.696.739.426	-	3.293.696.739.426
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.369.152.969.745	4.740.000.000	2.373.892.969.745

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch/số dư trọng yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Công ty con
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại FPT	Công ty con
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Công ty con
Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT	Công ty con
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Công ty con
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Công ty con
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ tin học FPT	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Giải pháp công nghệ FPT	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển Khu CN cao Hòa Lạc FPT	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bất động sản FPT	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đô thị FPT Đà Nẵng	Công ty trong Tập đoàn

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Số dư các khoản cho vay	178.900.000.000	50.900.000.000
Công ty TNHH Đầu tư FPT	111.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đô thị FPT Đà Nẵng	22.400.000.000	22.400.000.000
Công ty TNHH MTV Giải pháp công nghệ FPT	17.500.000.000	17.500.000.000
Công ty TNHH Bất Động Sản FPT	17.000.000.000	-
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	11.000.000.000	11.000.000.000
Số dư các khoản đi vay	1.158.000.000.000	2.768.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại FPT	750.000.000.000	1.180.000.000.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	170.000.000.000	1.295.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	150.000.000.000	200.000.000.000
Công ty TNHH Giáo dục FPT	88.000.000.000	93.000.000.000
Phải thu cổ tức, lợi nhuận công ty con chuyển về	175.000.000.000	412.570.941.000
Công ty TNHH Phần mềm FPT	150.000.000.000	200.000.000.000
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	25.000.000.000	62.570.941.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	-	100.000.000.000
Công ty TNHH Giáo dục FPT	-	50.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	36.500.310.686	30.947.814.406
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	17.940.818.302	13.799.526.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	7.335.405.443	5.809.880.398
Công ty TNHH Phần mềm FPT	6.943.977.032	6.875.636.035
Công ty TNHH Thương mại FPT	4.280.109.909	4.462.771.973
Phải thu ngắn hạn khác	502.553.679.430	952.005.769.430
Công ty TNHH Đầu tư FPT	353.139.972.530	361.092.004.696
Công ty TNHH Thương mại FPT	63.022.262.406	36.318.783.802
Công ty Cổ phần Bất động sản FPT	51.280.039.983	51.280.039.983
Công ty Cổ phần Đô thị FPT Đà Nẵng	35.111.404.511	503.314.940.949
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Phải trả người bán ngắn hạn	41.294.944.608	71.601.304.093
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	30.714.274.281	56.812.338.952
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	10.526.502.143	2.540.505.726
Công ty TNHH Phần mềm FPT	54.168.184	12.248.459.415
Phải trả qua tài khoản tập trung	109.414.823.566	389.613.526.735
Công ty TNHH Thương mại FPT	30.599.492.159	1.297.279.988
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	30.089.655.626	305.978.042.174
Công ty TNHH Giáo dục FPT	22.824.082.719	53.160.707.896
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	11.344.493.423	2.726.083.095
Công ty TNHH Đầu tư FPT	5.996.757.596	2.190.407.795
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	4.975.021.223	7.546.394.887
Công ty TNHH Phần mềm FPT	3.585.320.820	16.714.610.900
Phải trả ngắn hạn khác	33.904.130.386	33.904.130.386
Công ty TNHH Truyền thông và giải trí FPT	33.904.130.386	33.904.130.386

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Cung cấp dịch vụ	91.604.374.489	54.936.895.207
Công ty TNHH Phần mềm FPT	27.911.740.008	12.398.609.332
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	25.541.882.319	16.105.622.778
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	21.970.790.764	14.653.220.036
Công ty TNHH Thương mại FPT	9.911.248.250	7.272.089.656
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	4.307.347.648	4.376.603.998
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	1.961.365.500	130.749.407
Mua hàng hóa và dịch vụ	71.828.793.242	18.467.145.035
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	48.686.131.446	1.848.117.018
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	16.945.611.860	9.897.640.632
Công ty TNHH Thương mại FPT	2.778.794.946	1.873.996.704
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	2.581.136.869	11.392.723
Công ty TNHH Phần mềm FPT	449.026.303	299.361.593
Công ty TNHH Giáo dục FPT	388.091.818	4.536.636.365
Cổ tức/Lợi nhuận kết chuyển về	601.890.939.000	571.533.330.000
Công ty TNHH Phần mềm FPT	371.000.000.000	399.000.000.000
Công ty TNHH Giáo dục FPT	100.000.000.000	112.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	62.000.000.000	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	62.570.941.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	6.319.998.000	10.533.330.000
Lãi cho vay	3.816.027.784	13.960.680.554
Công ty TNHH Đầu tư FPT	2.895.944.446	15.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	920.083.338	6.268.024.996
Công ty TNHH Phần mềm FPT	-	3.534.194.443
Công ty TNHH Thương mại FPT	-	3.524.155.555
Công ty TNHH Giải pháp công nghệ cao FPT	-	619.305.560
Lãi đi vay	47.972.825.013	27.745.843.023
Công ty TNHH Thương mại FPT	21.579.116.670	3.819.333.333
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	14.590.000.005	20.268.933.334
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	8.983.125.000	-
Công ty TNHH Giáo dục FPT	2.820.583.338	2.525.973.613
Công ty TNHH Phát triển Khu CN cao Hòa Lạc FPT	-	1.003.041.665
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	-	100.061.078
Công ty TNHH Dịch vụ tin học FPT	-	28.500.000



La Hùng Hải
Người lập biểu



Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 7 năm 2017